

Name: _____

Listening to recording and circle the correct Pinyin

- | | |
|-----------------------|------------------------|
| 1. 东 A) deng B) dong | 11. 灰 A) hei B) hui |
| 2. 楼 A) luo B) lou | 12. 开 A) cai B) kai |
| 3. 没 A) mai B) mei | 13. 餐 A) can B) zan |
| 4. 狼 A) lang B) long | 14. 刚 A) kang B) gang |
| 5. 太 A) tei B) tai | 15. 生 A) sheng B) sen |
| 6. 单 A) deng B) dan | 16. 滔 A) tao B) dou |
| 7. 先 A) xian B) jiang | 17. 蒸 A) zheng B) chen |
| 8. 招 A) chao B) zhao | 18. 周 A) chao B) zhou |
| 9. 家 A) gia B) jia | 19. 捞 A) lo B) lao |
| 10. 吃 A) zhi B) chi | 20. 猜 A) cai B) chai |

Name: _____

Listening to recording and circle the correct Pinyin

- | | |
|-----------------------|------------------------|
| 1. 东 A) deng B) dong | 11. 灰 A) hei B) hui |
| 2. 楼 A) luo B) lou | 12. 开 A) cai B) kai |
| 3. 没 A) mai B) mei | 13. 餐 A) can B) zan |
| 4. 狼 A) lang B) long | 14. 刚 A) kang B) gang |
| 5. 太 A) tei B) tai | 15. 生 A) sheng B) sen |
| 6. 单 A) deng B) dan | 16. 滔 A) tao B) dou |
| 7. 先 A) xian B) jiang | 17. 蒸 A) zheng B) chen |
| 8. 招 A) chao B) zhao | 18. 周 A) chao B) zhou |
| 9. 家 A) gia B) jia | 19. 捞 A) lo B) lao |
| 10. 吃 A) zhi B) chi | 20. 猜 A) cai B) chai |

